

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,550 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	5.0%	13.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.47
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

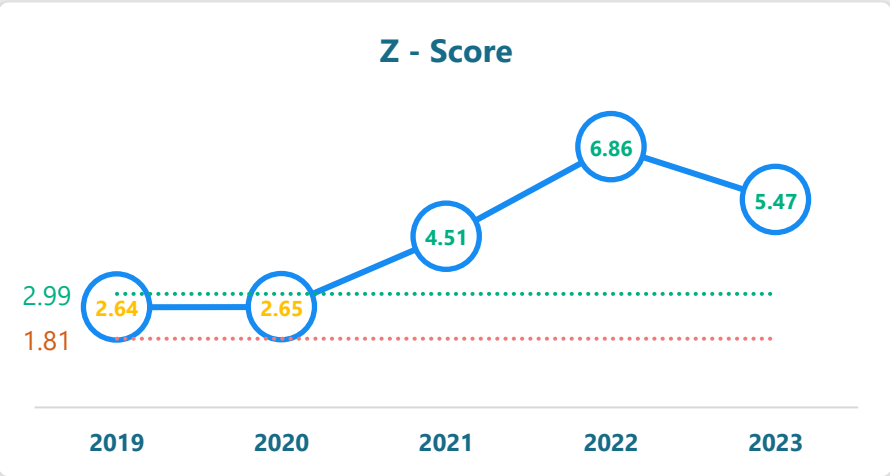
Hệ số nguy cơ phá sản	9.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
533		▲ 54.0
tỷ VNĐ		▲ 11.2%

LN sau thuế	2023	YoY
283		▲ 63.0
tỷ VNĐ		▲ 28.6%

ROE	2023	+/- YoY
13.9%		▲ 2.6%

ROA	2023	+/- YoY
11.3%		▲ 2.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDM** năm **2023** đạt **5.47**, thấp hơn so với năm 2022 (6.86). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

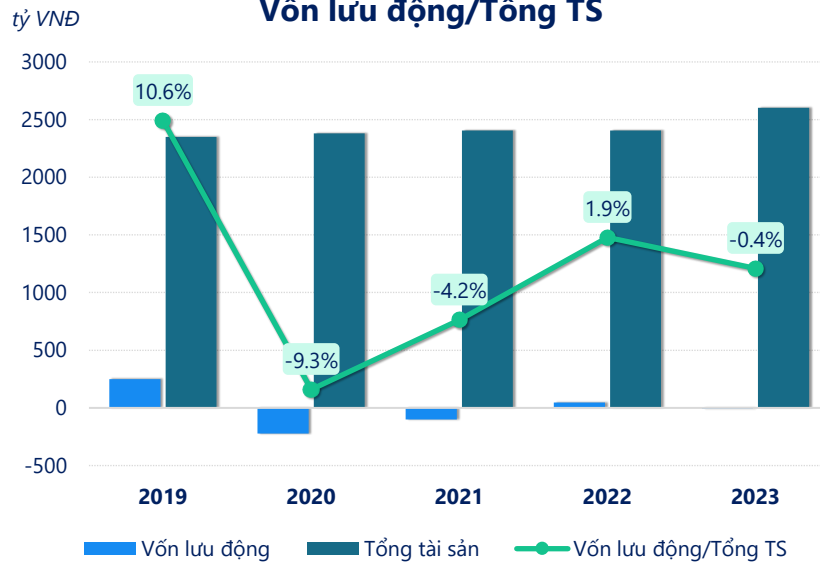
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDM** năm **2023** đạt **9.40**, thấp hơn so với năm 2022 (11.95). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TDM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.2%** đạt **532.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.6%** đạt **283.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Vốn lưu động/Tổng TS

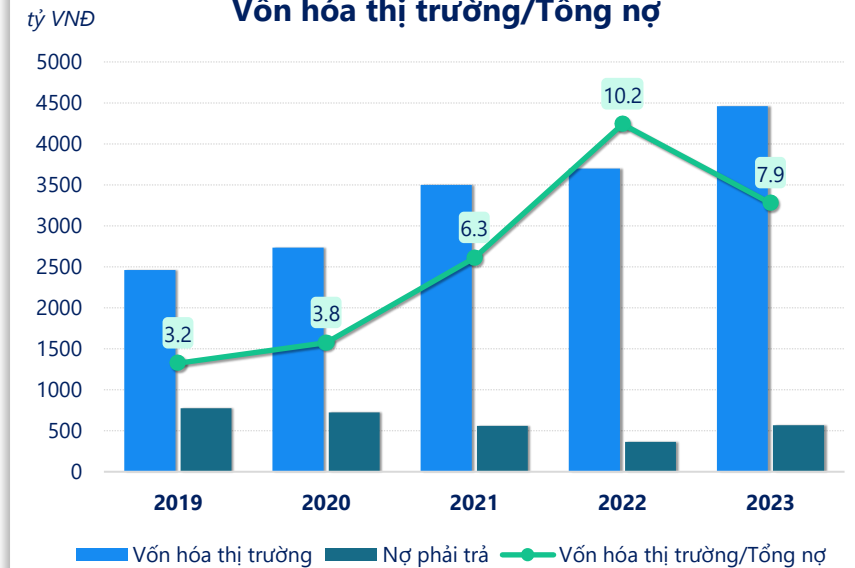


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

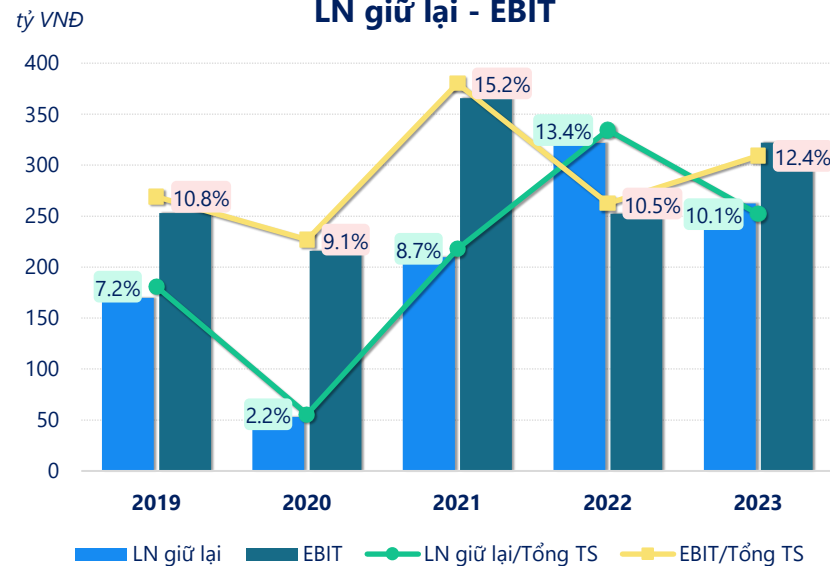
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.87**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

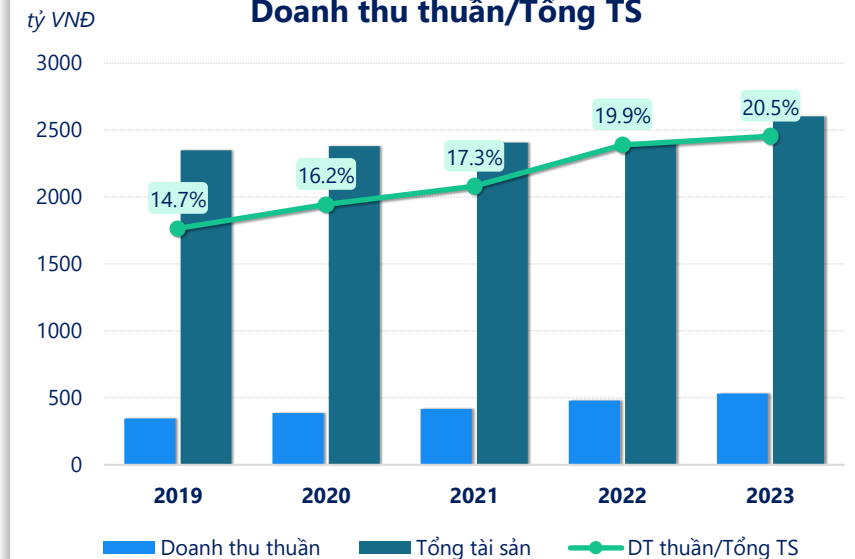
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,603	2,404	8.3%
Tài sản ngắn hạn	505	297	70.4%
Tiền và tương đương tiền	110	33.5	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	351	195	79.9%
Hàng tồn kho	2.06	60.6	-96.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	7.27	-71.2%
Tài sản dài hạn	2,098	2,108	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	650	725	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.0	52.8	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,387	1,328	4.5%
Tài sản dài hạn khác	1.01	2.28	-55.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	567	364	55.9%
Nợ ngắn hạn	515	250	106%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	215	142	51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	13.9	278%
Nợ dài hạn	52.3	114	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.3	114	-54.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	346	386	417	479	533
Giá vốn hàng bán	162	182	210	230	292
Lợi nhuận gộp	183	204	207	249	241
Doanh thu HĐTC	72.4	20.4	189	24.0	124
Chi phí TC	37.9	33.3	40.1	32.6	48.5
Chi phí lãi vay	41.6	33.3	29.7	21.4	19.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.74	8.91	9.39	10.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	211	182	346	230	302
Lợi nhuận khác	0.30	0.44	-10.1	0.85	0.15
LN trước thuế	211	183	336	231	302
Lợi nhuận sau thuế	204	173	329	220	283
LNST của CĐ cty mẹ	204	173	329	220	283

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	253	345	119	341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-375	-35.7	58.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	389	-147	-277	-231	-119
Tiền đầu kỳ	45.0	323	52.9	86.1	33.5
Lưu chuyển tiền thuần	278	-270	33.2	-52.6	76.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	323	52.9	86.1	33.5	110